TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A LƯỚI** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **43** /2018/HNGĐ-ST Ngày: 18-9-2018 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị Lê Thị T1 với anh Lê Quốc T2	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đàm Thị Hoa.

2. Ông Nguyễn Văn Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T1, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

2. Bị đơn: Anh Lê Quốc T2, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Hồ Thị H (tên gọi khác: Kăn H), sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04-5-2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị T1 trình bày:

Chị và anh Lê Quốc T2 chung sống với nhau có hỏi cưới, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 25-7-2013 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện AL, tỉnh Thừa

Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ đẻ của anh T2 tại thôn K, xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống, do lối sống không hợp, anh T2 thường hay uống rượu bia, mỗi khi chị góp ý thì có hành vi bạo lực nên sau khi chung sống được khoảng hơn hai năm thì vợ chồng ly thân, chị về nhà của bố mẹ đẻ tại thôn A, xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế sinh sống rồi vào làm công nhân may tại tỉnh Bình Dương đến nay. Từ khi vợ chồng không chung sống, cả hai không có trách nhiệm với nhau, tình trạng kéo dài, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Quốc U R1 và Lê Quốc U R2, sinh ngày 27-11-2013 (sinh đôi). Từ khi vợ chồng không chung sống, cả hai con do ông bà nội nuôi. Mặc dù điều kiện công việc ở xa, chi phí đi về gặp khó khăn nhưng chị vẫn thăm hỏi, mua áo quần cho con nhưng không đưa con về trực tiếp nuôi do anh T2 và gia đình không đồng ý. Chị yêu cầu được nhận nuôi cháu Lê Quốc U R1 đến khi thành niên, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Vợ chồng không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ về tài sản: Ngày 16-02-2014, vợ chồng có vay tại Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh T - Phòng giao dịch huyện AL số tiền 20.000.000 đồng là nghĩa vụ chung nên đề nghị ghi nhận mỗi bên thực hiện nghĩa vụ trả một nửa số tiền nợ cho Ngân hàng.

Tại Bản tự khai đề ngày 10-7-2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Quốc T2 trình bày:

Anh với chị T1 chung sống và tự nguyện đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với bố mẹ đẻ của anh được khoảng hai năm. Anh thừa nhận có uống rượu bia nhưng không phải thường xuyên; việc đánh chị T1 là có một lần do chị T1 đánh con nên anh không kiềm chế được, không phải nhiều lần và mức độ không trầm trọng như chị T1 trình bày. Quá trình chung sống, chị T1 nhiều lần cho rằng điều kiện, lối sống tại gia đình của anh khó khăn, không phù hợp nên khi vợ chồng có mâu thuẫn đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Anh có động viên nhưng chị T1 không trở về. Sau đó, anh không biết chị T1 ở đâu, làm việc gì cho đến nay. Việc chị T1 yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Vợ chồng có hai con chung đúng như chị T1 trình bày. Chị T1 bỏ đi khi hai con còn rất nhỏ, anh trực tiếp nuôi con đã gần ba năm. Việc ăn uống, sinh hoạt, học tập của con do anh thực hiện với sự giúp đỡ một phần của ông bà nội. Cả hai đã đi học mầm non tại xã H. Chị T1 chỉ có mua cho con một số quần áo, thăm con khoảng ba lần mặc dù hai gia đình cách nhau chỉ khoảng 2 km. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu giao cho anh trực tiếp nuôi cả hai con, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con; anh không chấp nhận ý kiến của chị T1 được trực tiếp nuôi cháu Lê Quốc U R1.

Về tài sản: Anh đồng ý không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vợ chồng chỉ có một số đồ dùng, tư trang cá nhân.

Về nghĩa vụ về tài sản: Khoản vay 20.000.000 đồng ngày 16-02-2014 tại Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh T - Phòng giao dịch huyện AL là nghĩa vụ chung của vợ chồng nhưng mẹ của anh là bà Hồ Thị H trả toàn bộ tiền lãi. Trường hợp ly hôn, anh nhận trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng và đề nghị chị T1 có nghĩa vụ trả lại cho anh một nửa số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17-7-2018 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hồ Thị H trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh T2. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T2 ở chung với bà. Quá trình chung sống, anh T2 có đánh chị T1 một lần như anh trình bày. Số tiền chị T1 vay tại Ngân hàng C là 20.000.000 đồng do bà giữ và chi tiêu vào việc gia đình, nuôi dưỡng hai cháu Lê Quốc U R1 và Lê Quốc U R2 trong thời gian ở Bệnh viện T do các cháu sinh đôi, chăm sóc trong lồng kính thời gian dài. Bà đã trả toàn bộ số tiền lãi phát sinh từ khoản vay nhưng do có quan hệ thân thích nên bà không yêu cầu chị T1 và anh T2 hoàn trả lại số tiền mà bà đã trả cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Ngân hàng C không có yêu cầu độc lập. Tại Văn bản số 94/CV-NHCS ngày 30-7-2018, Ngân hàng trình bày số tiền vay ngày 16-02-2014 là 20.000.000 đồng người đứng tên vay là Lê Thị T1, thời hạn trả 16-02-2019, lãi suất 0,78% tháng, tiền lãi đã trả 8.356.900 đồng. Tính đến ngày 30-7-2018 còn nợ gốc 20.000.000 đồng và nợ lãi 72.000 đồng. Đề nghị ghi nhận người có nghĩa vụ trả khoản vay trên.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự thống nhất ly hôn, về tài sản không yêu cầu giải quyết, khoản vay 20.000.000 đồng ngày 16-02-2014 tại Ngân hàng C là nghĩa vụ chung của vợ chồng; anh T2 nhận trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng và chị T1 có nghĩa vụ trả lại cho anh T2 một nửa tiền nợ gốc 10.000.000 đồng; không thống nhất việc giao nuôi con chung sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Trường hợp được giao trực tiếp nuôi cháu Lê Quốc U R1 thì sẽ nhờ ông bà ngoại của cháu trông nom giúp để tiếp tục vào làm việc ở Bình Dương.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên ý kiến về các vấn đề đã trình bày. Yêu cầu được trực tiếp nuôi hai người con chung bởi từ trước đến nay, cả hai cháu luôn gắn bó với nhau và phát triển tốt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Lê Thị T1 và anh Lê Quốc T2 kết hôn hợp pháp, đã có hai con chung sinh đôi ngày 27-11-2013 là Lê Quốc U R1 và Lê

Quốc U R2. Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh là do không hợp nhau và bạo lực gia đình nên đã không chung sống thời gian dài. Cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu cho ly hôn. Con chung của vợ chồng có hai cháu sinh đôi, từ khi không chung sống thì anh T2 trực tiếp nuôi, các cháu đã đi học nên để các cháu ổn định việc ăn ở, học tập và cuộc sống tinh thần cần giao cả hai cho anh T2 nuôi là phù hợp. Tài sản không có yêu cầu nên không xem xét. Nghĩa vụ nợ chung là khoản vay ngày 16-02-2014 tại Ngân hàng C tính đến ngày 30-7-2018 còn nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 72.000 đồng đã tự nguyện thỏa thuận và đề nghị ghi nhận nên chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho chị T1 được ly hôn anh T2; giao cả hai con chung cho anh T2 nuôi, chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con; ghi nhận việc anh T2 nhận trả toàn bộ số tiền nợ phát sinh của khoản vay ngày 16-02-2014 cho Ngân hàng Cvà chị T1 trả lại cho anh T2 một nửa tiền vay gốc là 10.000.000 đồng; chị T1 phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Lê Thị T1 khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn là anh Lê Quốc T2 có nơi cư trú tại thôn K, xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới thụ lý vụ án là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T1 và anh Lê Quốc T2 kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số xx, ngày 25-7-2013. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp hòa giải nhưng cả hai thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do tính cách, lối sống không hợp nhau và bạo lực gia đình, đã không chung sống thời gian dài nên không thể đoàn tụ. Tại phiên tòa, cả hai đề nghị giải quyết cho ly hôn. Chứng tỏ, vợ chồng đã không có nghĩa vụ và trách nhiệm chia sẽ, yêu thương nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho chị T1 được ly hôn theo yêu cầu và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Vợ chồng công nhận có hai con chung là Lê Quốc U R1 và Lê Quốc U R2, sinh đôi ngày 27-11-2013. Chị T1 yêu cầu được nuôi cháu Lê Quốc U R1. Anh T2 yêu cầu được nuôi cả hai con chung.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".*

Xét từ khi vợ chồng không chung sống, anh T2 là người trực tiếp nuôi cả hai con chung. Tuy anh chưa có việc làm thường xuyên, thu nhập không ổn định nhưng đã nuôi con từ nhỏ, chi trả các chi phí để các cháu ổn định chỗ ở, được học tập và phát triển bình thường là đảm bảo việc nuôi con.

Chị T1 điều kiện làm việc ở xa nhưng vẫn về địa phương nhiều lần; lao động có thu nhập nhưng không đóng góp chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con mà chỉ mua một số áo quần và thăm hỏi ba lần, đến nay cũng không biết con học ở cơ sở nào trong khi hai gia đình ở cùng xã, khoảng cách chỉ hai km là không thể hiện tình cảm yêu thương, gắn kết giữa mẹ con với nhau, chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người mẹ đối với con, phù hợp với kết quả xác minh của giáo viên trực tiếp nuôi dạy các cháu và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa.

Do đó, để bảo đảm quyền lợi mọi mặt cho các cháu ổn định việc ăn ở, học tập, nhất là điều kiện các cháu sinh đôi gắn bó với nhau về tinh thần thì không chấp nhận yêu cầu của chị T1 được nuôi cháu Lê Quốc U R1 mà cần giao cả hai cháu cho anh T2 trực tiếp nuôi là có căn cứ, phù hợp như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Chị T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng anh T2 tự nguyện không yêu cầu, chị T1 không đề nghị ghi nhận nghĩa vụ cấp dưỡng theo pháp luật nên không xem xét.

[6] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về nghĩa vụ về tài sản: Chị T1 và anh T2 đều thừa nhận có nghĩa vụ chung là khoản vay ngày 16-02-2014 của Ngân hàng C tại Phòng giao dịch huyện AL thuộc Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh T tính đến ngày 30-7-2018 còn nợ tiền gốc 20.000.000 đồng, nợ tiền lãi 72.000 đồng. Cả hai thỏa thuận nghĩa vụ chung là khoản vay trên và anh T2 có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, lãi phát sinh cho Ngân hàng, chị T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh T2 một nửa số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng. Sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không trái quy định của luật nên ghi nhận.

Bà Hồ Thị H không yêu cầu hoàn trả lại số tiền lãi phát sinh từ khoản vay ngày 16-02-2014 nên không xem xét. Trường hợp có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí sơ thẩm: Cần căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị T1 với anh Lê Quốc T2; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cả hai cháu Lê Quốc U R1 và Lê Quốc U R2, sinh đôi cùng ngày 27-11-2013 cho anh Lê Quốc T2 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Chị Lê Thị T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ về tài sản: Ghi nhận chị Lê Thị T1 và anh Lê Quốc T2 có nghĩa vụ chung là khoản vay ngày 16-02-2014 tại Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh T - Phòng giao dịch huyện AL số tiền nợ đến 30-7-2018 là 20.072.000 đồng (tiền gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi 72.000 đồng) và anh T2 thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân hàng, chị T1 có nghĩa vụ trả lại cho anh T2 một nửa số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị T1 phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/004187 ngày 14-6-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới; chị T1 đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án

dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, án văn HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Văn Trường